

Số: 640/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 25 tháng 3 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày ngày 10 tháng 01 năm
2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một
số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH
HengDian Group Dmegc Magnetics (Việt Nam) ngày 06 tháng 3 năm 2024 và hồ
sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số
204/TTr-STNMT ngày 22 tháng 3 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH HengDian Group Dmegc Magnetics (Việt Nam), địa chỉ tại Lô CN1.6, Khu công nghiệp An Phát 1, xã Quốc Tuấn, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án sản xuất nam châm Ferrite Công ty TNHH HengDian Group Dmegc Magnetics (Việt Nam) tại tỉnh Hải Dương, Việt Nam thuộc một phần lô đất CN1 (lô CN1.6), Khu công nghiệp An Phát 1, km72, quốc lộ 37, thuộc xã Quốc Tuấn, xã An Bình và xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án: Dự án sản xuất nam châm Ferrite Công ty TNHH HengDian Group Dmegc Magnetics (Việt Nam) tại tỉnh Hải Dương, Việt Nam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Một phần lô đất CN1 (lô CN1.6), Khu công nghiệp An Phát 1, km72, quốc lộ 37, thuộc xã Quốc Tuấn, xã An Bình và xã An Lâm, huyện Nam Sách, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801407301 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 03/10/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 6573345465 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 04/7/2023.

1.4. Mã số thuế: 0801407301.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất nam châm Ferrite cho sản phẩm tai nghe, loa bluetooth, thiết bị cơ điện.

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư

- Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích: 20.000 m².

- Công suất: Sản xuất nam châm Ferrite cho sản phẩm tai nghe, loa bluetooth, thiết bị cơ điện: 9.650 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra ngoài môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH HengDian Group Dmegc Magnetics (Việt Nam):

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH HengDian Group Dmegc Magnetics (Việt Nam) có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp

giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương, Sở Tài nguyên và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với dự án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH HengDian Group Dmegc Magnetics (Việt Nam);
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND huyện Nam Sách;
- Trung tâm CNTT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 640/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được thu gom, xử lý, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 - Chủ cơ sở hạ tầng KCN An Phát 1, không xả ra ngoài môi trường).

- Công ty TNHH HengDian Group Dmege Magnetics (Việt Nam) có trách nhiệm xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của hệ thống xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp An Phát 1 của Công ty cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

a) Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh nhà xưởng số 1, nhà xưởng số 2 sau khi xử lý sơ bộ tại bể phốt theo đường ống HDPE D50 dài 117,8m, $i = 0,34\%$ cùng nước thải sau bể phốt nhà vệ sinh khu bảo vệ theo đường ống HDPE D50, dài 26m tự chảy vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $15\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm của nhà máy để xử lý.

- Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý đạt quy chuẩn theo đường ống HDPE D50, $i = 0,34\%$, dài 10m đầu nối vào hố ga cùng nước thải sản xuất sau xử lý. Từ hố ga này, nước thải theo đường ống HDPE D300, dài 14m, $i = 0,34\%$ đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN tại 1 điểm xả.

Tọa độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°): X(m): 2325327; Y (m): 587771.

b) Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất

- Nước thải phát sinh từ hoạt động nghiền, mài: Nước thải chứa kim loại → rãnh thu → bể nước trung chuyển → bơm về bể đệm nước thải → hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $400\text{m}^3/\text{ngày}$ đêm.

- Nước thải từ khu vực đúc ép: Nước thải → rãnh thu → bể gom nước thải đúc ép → bơm về bể đệm nước thải → hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 400m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất sau khi được xử lý đạt quy chuẩn theo đường ống HDPE D300, dài 42m vào bể chứa nước sau xử lý. Tại bể này 70% lượng nước được bơm công suất 25m³/h; H = 15m bơm theo đường ống HDPE D32, dài 320m quay trở lại bể chứa nước tuần hoàn, 30% còn lại theo đường ống HDPE, DN300, i = 0,34% dài 30m tự chảy vào hố ga tiếp nhận nước thải sau xử lý cùng nước thải sinh hoạt sau xử lý để đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

- Đối với nước làm mát: Nước làm mát từ các khu vực máy nghiền, mài theo đường ống tròn SUS304 D32, dài 320m qua 01 thiết bị máy làm mát về 01 bể chứa BTCT V200m³. Sau đó nước được 01 bơm công suất 7,5kW; H = 20m, lưu lượng bơm 0,3m³/phút bơm đến các vị trí máy móc cần làm mát theo đường ống tròn SUS304 D32, dài 400m. Toàn bộ nước làm mát sẽ được sử dụng tuần hoàn, không thải ra ngoài môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

a) Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt

* Công trình xử lý sơ bộ: Gồm 03 bể phốt tương ứng với 3 nhà vệ sinh bao gồm: 01 bể phốt nhà vệ sinh nhà xưởng số 1 V = 8m³; 01 bể phốt nhà vệ sinh khu nhà xưởng 2 V = 8m³; 01 bể phốt nhà vệ sinh nhà bảo vệ V = 3m³.

* Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → bể gom + bể lắng cặn → bể điều hòa → bể thiếu khí → bể MBR 01 → bể MBR 02 → bể lắng cơ học + bể lọc → bể khử trùng → hố ga sau xử lý.

- Công suất hệ thống: 15m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống: Bể lắng cặn + bể gom V=1,52m³; bể điều hòa: V = 4,58m³; bể thiếu khí V = 2,69m³; bể MBR01 V= 2,29m³; bể MBR02 V = 3,1m³; bể lắng + lọc V = 2,69m³; bể khử trùng: V = 1,52m³; bể chứa bùn: V = 2,42m³. Hệ thống xử lý là dạng hợp khối, vật liệu composite.

- Hóa chất sử dụng: Viên nén Clo 1,82kg/tháng; đường: 52kg/tháng; men vi sinh: 46,8kg/tháng.

- Nước thải sau xử lý: Đạt mức cam kết với KCN An Phát 1.

b) Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

* Công trình xử lý sơ bộ:

- Nước thải phát sinh từ hoạt động nghiền, mài:

+ Rãnh thu: Rãnh bê tông cốt thép kích thước 300x250 dài 270m.

+ Bể nước trung chuyên: Thể tích 94,5m³. Bể có kết cấu bê tông chống thấm, xây ngầm ngay trong khu vực mài, nghiền.

+ Bơm nước thải từ bể nước trung chuyển về bể đệm nước thải: Công suất 0,37kW, cột áp 20m; lưu lượng bơm 0,3m³/phút; số lượng 01 bơm.

+ Bể đệm nước thải: Thể tích 200m³. Bể có kết cấu bê tông chống thấm.

- Nước thải từ khu vực đúc ép:

+ Rãnh thu: Rãnh bê tông cốt thép kích thước 300x250 dài 150m;

+ Bể gom nước thải: Thể tích 10m³. Bể có kết cấu bê tông cốt thép. Bể chia 2 ngăn với vách ngăn hở phía dưới để tách dầu: Ngăn 1 V = 2m³; ngăn 2 V = 8m³.

+ Bơm nước thải từ bể gom nước thải về bể đệm nước thải: Công suất 0,37kW, cột áp 20m; lưu lượng bơm 0,3m³/phút; số lượng 01 bơm.

+ Bể đệm nước thải: Thể tích 200m³. Bể có kết cấu bê tông chống thấm.

- Đối với nước làm mát:

+ 01 thiết bị máy làm mát.

+ 01 bể chứa BTCT V200m³.

+ 01 bơm công suất 7,5kW; H = 20m, lưu lượng bơm 0,3m³/phút.

* Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất chung:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → bể đệm nước thải → bể gom → thiết bị tuyển nổi tích hợp → bể thiếu khí anoxic → bể Aerotank 1,2 → bể màng MBR → bể lọc than hoạt tính → bể chứa nước sau xử lý → 70% được bơm lại quy trình sản xuất; 30% tự chảy về hố ga cuối cùng cùng nước thải sinh hoạt để đầu nối vào KCN An Phát 1.

- Công suất xử lý: 400m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể đệm nước thải: 200m³; bể gom: 44m³; thiết bị tuyển nổi tích hợp: 27,72m³ (công suất 20m³/h); bể thiếu khí anoxic: 19m³; bể Aerotank 1: 23m³; bể Aerotank 2: 22m³; bể MBR: 33m³; bể lọc than hoạt tính: 8m³; bể chứa nước sau xử lý: 90m³.

- Hóa chất sử dụng: Axit HNO₃ 96% 2,5kg/tháng; NaOH: 70kg/tháng; PAC 31%: 342kg/tháng; PAM: 42kg/tháng.

- Chất lượng nước thải đầu ra: Đạt mức cam kết với KCN An Phát 1.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật.

+ Thường xuyên bảo dưỡng, thay thế các thiết bị.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng cụ thể: 01 bơm nước thải (lưu lượng 25m³/h; H 15m; P 3,75kW/1Px220V); 01 bơm bùn (Q 15m³/h; H 12m; động cơ điện: 2,2kW); 01 máy thổi khí (Q = 6m³/phút, P = 30Kpa, N = 5,5kW).

- + Hoá chất sử dụng phải tuân theo hướng dẫn của nhà sản xuất.
- + Cập nhật đầy đủ nhật ký vận hành các công trình xử lý.
- + Đào tạo nhân viên vận hành, số lượng 02 người để thay phiên nhau.
- Biện pháp khắc phục:
 - + Thông báo cho phụ trách kỹ thuật tại nhà máy để hỗ trợ, khắc phục.
 - + Xác định chất lượng nước thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố, chỉ thải ra khi đạt tiêu chuẩn.
 - + Trường hợp vỡ đường ống dẫn nước thải: Ngắt bơm đẩy nước thải về hệ thống, dồn nước thải tạm về hố gom, đặt bơm hút hết lượng nước thải phát sinh về bể gom để xử lý, nhanh chóng nối lại ống bị vỡ và đưa vào vận hành bình thường.
 - + Trường hợp phát hiện bơm chính trong các bể bị hỏng, dừng hoạt động: Sử dụng các bơm dự phòng để thay thế, đưa các bơm hỏng đi sửa chữa hoặc thay thế trong thời gian nhanh nhất.
 - + Khi phát hiện có chỉ tiêu trong mẫu nước thải đầu ra vượt giới hạn cho phép, Công ty khóa van xả nước thải và bơm toàn bộ nước thải sau xử lý ở bể cuối cùng về các bể điều hòa để xử lý lại, đồng thời lấy mẫu kiểm tra nhanh các thông số cơ bản của nước thải sau các công đoạn xử lý, để có phương án điều chỉnh, và khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Bắt đầu ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/6/2026.

2.2 Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

- 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15m³/ngày đêm.
- 01 hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 400m³/ngày đêm.

2.2.1 Vị trí lấy mẫu:

02 mẫu nước thải đầu vào tương ứng với 2 hệ thống xử lý; 02 mẫu nước thải đầu ra tại 02 hệ thống xử lý; 01 mẫu nước thải tại hố ga tập trung (trước khi đầu nối vào hệ thống của KCN An Phát 1).

2.2.2 *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:*
Theo hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải ký với Công ty cổ phần khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát 1 (*chủ đầu tư hạ tầng KCN An Phát 1*)

2.3 Tần suất lấy mẫu:

- Mẫu nước thải trước xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy một lần, mẫu đơn);
- Mẫu nước thải sau xử lý trong giai đoạn vận hành ổn định: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

- Mẫu nước thải tại hố ga tập trung trước khi đầu nối vào hệ thống của KCN An Phát 1 (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng đáp yêu cầu tiêu chuẩn tiếp nhận đầu nối nước thải của chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp An Phát 1; không được phép xả nước thải ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty TNHH HengDian Group Dmegc Magnetics (Việt Nam) có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.4. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.

3.6. Trong trường hợp công suất, công nghệ của hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty TNHH HengDian Group Dmegc Magnetics (Việt Nam) có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.7. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp An Phát 1 nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời Công ty cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát 1 - Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp An Phát 1 để có biện pháp xử lý.

3.8. Công ty TNHH HengDian Group Dmegc Magnetics (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung của Khu công nghiệp An Phát 1.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 640/GPMT-UBND ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ khu vực máy nghiền khô.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

01 dòng khí thải tương ứng 01 hệ thống xử lý khí thải chung.

2.1. Vị trí xả khí thải

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°): X(m): 2325431; Y(m): 587753.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả thải tối đa: 10.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải trực tiếp 24h/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, C_{max}: K_p= 1,0, K_v=1, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	Không tiến hành quan trắc	Không thuộc đối tượng quan trắc tự động, liên tục
2	Bụi	mg/Nm ³	200		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Khí thải, bụi phát sinh từ khu vực máy nghiền được hút qua chụp hút sau đó theo đường ống mạ kẽm D350 dài 200m; ống xoắn nhựa D150 dài 120m vào hệ thống xử lý chung.

- Khí sau khi xử lý thoát ra ngoài môi trường theo ống tôn mạ kẽm D400, cao 15m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý

- Tóm tắt quy trình:

Bụi → Chụp hút → Hệ thống lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 10.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Chụp hút: 02 cái; kích thước 1,2mx1mx0,8m; vật liệu: Tôn mạ kẽm.

+ Hệ thống thu gom: Ống tôn mạ kẽm D350, dài 200m; ống nhựa xoắn D150 dài 120m.

+ Quạt hút: 01 chiếc, xuất xứ: Trung Quốc; công suất: 10.000m³/h.

+ Hệ thống lọc bụi túi vải: Loại rung rũ bằng khí nén; kích thước 2,58mx1,83mx4,2m; diện tích lọc: 74m²; Túi lọc: D157 – L2,54m; van xả bụi D270, cổng xả 250x250; motor xoay: 0,75Kw - W380 – V50Hz; số lượng: 54 túi vải.

+ Ống thải: 01 chiếc, ống tôn mạ kẽm D400, cao 15m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không sử dụng.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không có.

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình đã xây dựng.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

+ Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, quạt hút, khả năng lọc của các túi vải.

+ Trang bị các thiết bị dự phòng gồm quạt hút công suất 10.000m³/h để thay thế kịp thời khi thiết bị hỏng.

- Biện pháp khắc phục sự cố:

+ Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như quạt hút dừng hoạt động.

+ Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.

+ Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm

Bắt đầu từ ngày 01/01/2026 và kết thúc vào ngày 31/6/2026.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu

01 mẫu khí thải tại ống thải sau hệ thống xử lý.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm

Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1 Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2 Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

- Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án cho Sở Tài nguyên và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

- Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 10 ngày, chủ dự án đầu tư phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

- Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải của nhà máy.

3.3. Công ty TNHH HengDian Group Dmegc Magnetics (Việt Nam) chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 640/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Từ hoạt động của hệ thống máy nghiền.
- Nguồn số 2: Từ hoạt động của hệ thống máy mài.
- Nguồn số 3: Từ hoạt động của hệ thống máy đúc ép.
- Nguồn số 4: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp.
- Nguồn số 5: Từ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Tọa độ vị trí phát sinh (Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, vĩ tuyến 3°) cụ thể như sau:

+ Khu vực hoạt động của hệ thống máy nghiền: $X_1(m)$: 2325422 ; $Y_1(m)$: 587741.

+ Khu vực hoạt động của hệ thống máy mài: $X_2(m)$: 2325403; $Y_2(m)$: 587750.

+ Khu vực hoạt động của hệ thống máy đúc ép: $X_3(m)$: 2325366; $Y_3(m)$: 587736.

+ Khu vực hoạt động của hệ thống xử lý nước thải công nghiệp: $X_4(m)$: 2325401; $Y_4(m)$: 587773.

+ Khu vực hoạt động của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: $X_5(m)$: 2325339; $Y_5(m)$: 587707.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.
- Tính toán khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị để tránh hiện tượng cộng hưởng tiếng ồn.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng, định kỳ 1 năm/lần.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục IV

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 640/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	10	16 01 06
2	Ắc quy chì thải	Rắn	4	16 01 12
3	Dầu mỡ bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	50	17 02 03
4	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính, nhiễm chất thải nguy hại	Rắn	270	18 01 02
5	Bao bì cứng bằng nhựa nhiễm TPNH thải	Rắn	70	18 01 03
6	Bao bì mềm thải chứa thành phần nguy hại	Rắn	100	18 01 01
7	Than hoạt tính lọc nước thải sản xuất	Rắn	2.880	12 10 04
8	Dầu mỡ thải từ quá trình phân tách dầu/nước	Lỏng	3.000	12 06 04
9	Giẻ lau, chất hấp thụ, gang tay, vật liệu nhiễm TPNH (mực in, dung môi, dầu mỡ...)	Rắn	180	18 02 01
10	Các thiết bị, linh kiện điện tử hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	Rắn	5	16 01 13
11	Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải sản xuất	Rắn/lỏng	50.000	12 06 05
12	Vật liệu lót khuôn (giấy không dệt)	Rắn	500	05 09 05
	Tổng		57.069	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Mã CT	Khối lượng kg/năm
1	Bao bì nhựa đựng nguyên liệu đầu vào rách hỏng, bao bì nilon rách hỏng	18 01 06	4.825
2	Bao bì thùng carton rách hỏng	18 01 05	188
3	Palet gỗ	18 01 07	350
4	Bùn cặn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, hệ thống thu gom và thoát nước mưa	12 06 13	12.000
5	Vật liệu lót và chịu lửa thải	19 11 05	3.600
	Tổng		20.963

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 15,444 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 11 thùng chứa loại 120 lít/thùng; 01 bồn $V=2m^3$ để chứa dầu thải; bên ngoài dán nhãn phân loại và cảnh báo.

- Kho lưu chứa: Diện tích: $20m^2$; kho chứa bùn thải: $10m^2$.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 10 thùng chứa, dung tích 30lít/thùng tại các khu xưởng sản xuất.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích $150m^2$. Kho chứa ngăn cách với khu vực khác bằng vách ngăn, có cửa ra vào.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 5 thùng loại 20 lít tại khu vực văn phòng; 3 thùng loại 120 lít/thùng (có nắp đậy, bánh xe) để lưu giữ chất thải.

- Khu vực lưu chứa tạm thời: Gần công chính nhà máy để thuận tiện cho đơn vị thu gom hàng ngày.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyên giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không có

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 640/GPMT-UBND
ngày 25 tháng 3 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.